

Số: 109/QĐ-THHH

Cần Giờ, ngày 11 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách Quý I năm 2024 của Trường Tiểu học Hòa Hiệp

- Căn cứ Quyết định số 990/QĐ-UB, ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc “Đổi tên trường Phổ thông cơ sở Cấp 1 Hòa Hiệp thành Trường Tiểu học Hòa Hiệp”;
- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Công văn số 3356/UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và ngân sách xã, thị trấn;
- Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai đánh giá dự toán thu – chi ngân sách quý I năm 2024 của Trường Tiểu học Hòa Hiệp (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý I năm 2024 được công khai đến toàn thể CB-GV-NV trong họp cơ quan, trên cổng thông tin điện tử và bảng công khai.

Điều 3. Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Phòng GD & ĐT;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Võ Trần Thanh Thảo

Đơn vị: Trường Tiểu học Hòa Hiệp

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1/2024

(Kèm theo Quyết định số: 109/QĐ-THHH Về công bố công khai thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý I/ 2024 ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Trường Tiểu học Hòa Hiệp)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện Quý 1	Thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
1.3	Sự nghiệp	128.340.000	-	-	
1.3.1	Thu hoạt động dịch vụ	-	-	#DIV/0!	
	- Nguồn căn tin				
1.3.2	Thu sự nghiệp khác	128.340.000	-	-	
	- Nguồn học hai buổi/ngày	31.680.000	-		
	- Nguồn tin học tự chọn	660.000	-		
	- Nguồn kỹ năng sống		-		
	- Nguồn tổ chức GD Stem		-		
	- Nguồn câu lạc bộ học thuật	96.000.000	-		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (a1+a2+a3)	32.340.000	-	-	
a2	Nguồn học hai buổi/ngày	31.680.000	-	-	
a2.1	Thanh toán cá nhân	28.584.000	-		
	6100. Phụ cấp lương	3.240.000	-		
	6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội	3.240.000	-		
	6400. Thanh toán cá nhân	25.344.000	-		
	6449. Chi 60% giáo viên giảng dạy	19.008.000			
	6449. Chi 10% cán bộ quản lý và bộ phận thu	3.168.000			
	6449. Chi 10% bộ phận khác	3.168.000			
a2.2	Nghiep vụ chuyên môn	3.096.000	-		
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	596.000	-		
	6608. Chi Ấn phẩm, truyền thông, sách báo, tạp chí thư viện báo, chuyển fax	596.000	-		
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.500.000	-		
	7049. Chi khen thưởng các phong trào	2.500.000			
a3	Nguồn tin học tự chọn	660.000	-	-	
a3.1	Thanh toán cá nhân	132.000	-		
	6400. Thanh toán cá nhân	132.000	-		
	6449. Chi 20% cán bộ quản lý và bộ phận thu	132.000	-		
a3.2	Nghiep vụ chuyên môn	528.000	-		
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	528.000			
	7049. Chi khen thưởng các phong trào	528.000	-		
a4	Nguồn câu lạc bộ học thuật	96.000.000	-		
a4.1	Thanh toán cá nhân	85.333.000	-		
	6100. Phụ cấp lương	14.083.000			
	6113. Phụ cấp y tế	14.083.000			
	6400. Thanh toán cá nhân	71.250.000	-		
	6449. Chi 70% cán bộ quản lý và bộ phận thu	71.250.000			

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện Quý 1	Thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.167.000	-		
	7049. Chi khen thưởng các phong trào	1.167.000			
		9.500.000	-		
a4.3	Các khoản chi khác				
	7950. Chi lập các quỹ của đơn vị	9.500.000	-		
	7954. Chi trích lập 10% quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	9.500.000			
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13+14+28)	5.885.396.000	824.985.613	14,02	
3.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13)	3.054.396.000	712.060.371	23,31	
3.1.1.1	CHI CHO CON NGƯỜI	2.384.140.000	693.337.974	29,08	
	6000. Lương	1.223.498.000	304.973.200	24,93	
	6001. Lương biên chế	1.223.498.000	304.973.200		
	6050. Tiền công	-	57.848.936		
	6051. Lương NĐ161		57.848.936		
	6100. Phụ cấp lương	649.945.000	155.474.048	23,92	
	6101. PC chức vụ	29.160.000	6.034.500		
	6102. PC khu vực	38.880.000	8.046.000		
	6105. thêm giờ	12.000.000	-		
	6112. PC ưu đãi	361.408.000	93.864.785		
	6113. PC trách nhiệm	6.480.000	1.341.000		
	6115. PC vượt khung	-	-		
	6115. PC thâm niên nhà giáo	190.677.000	44.891.763		
	6149. Bồi dưỡng thù lao dạy thể dục	11.340.000	1.296.000		
	6200. Tiền thưởng	9.720.000	-	-	
	6201. Lao động tiên tiến	9.720.000	-		
	6300. Các khoản đóng góp	341.237.000	96.291.790	28,22	
	6301. 17% BHXH	250.301.000	69.670.828		
	6302. 3% BHYT	42.860.000	12.294.851		
	6303. 2% KPCĐ	28.573.000	8.178.687		
	6304. 1% BHTN	12.286.000	4.098.282		
	6349. 0,5% BH tai nạn lao động	7.217.000	2.049.142		
	6400. Thanh toán cá nhân	159.740.000	78.750.000	49,30	
	6449. TC ngành	151.200.000	37.800.000		
	6449. TC y tế	540.000	1.350.000		
	6449. TC khác	8.000.000			
	6449. TC Tết 2024	-	39.600.000		
3.1.1.2	CHI CHO HOẠT ĐỘNG	668.000.000	18.458.397	2,76	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	139.000.000	6.175.820	4,44	
	6501. Điện cơ quan	65.000.000	6.175.820		
	6502. Nước vệ sinh cơ quan	66.000.000	-		
	6503. Xăng	4.000.000			
	6504. Tiền vệ sinh môi trường	4.000.000	-		
	6550. Vật tư văn phòng	99.642.000	3.000.000	3,01	
	6551. Văn phòng phẩm	66.000.000	3.000.000		

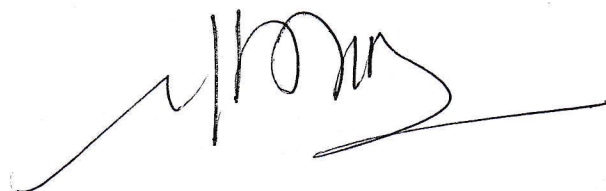
Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện Quý 1	Thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6553. Giấy bút soạn bài				
	6599. Vật rẻ mau hồng	25.142.000			
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	30.928.000	882.577	2,85	
	6601. Cước điện thoại	2.928.000	90.577		
	6603. In ấn bao thư				
	6605. Internet	8.000.000	792.000		
	6608. Ấn phẩm, truyền thông, sách báo, tạp chí thư viện báo: 1.000.000đ x 4 quý	20.000.000			
	6700. Công tác phí	35.100.000	2.400.000	6,84	
	6701. Tàu xe	8.000.000			
	6702. PC công tác phí	4.500.000			
	6703. Tiền thuê phòng ngủ	1.000.000			
	6704. Khoản công tác phí	21.600.000	2.400.000		
	6750. Chi phí thuê mướn	37.000.000	6.000.000	16,22	
	6751. Thuê phương tiện vận chuyển	7.000.000			
	6754. Thuê máy photo	12.000.000			
	6758. Thuê đào tạo lại cán bộ	18.000.000	6.000.000		
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	247.000.000	-	-	
	6905. Sửa chữa, bảo trì các thiết bị PCCC	35.000.000			
	6907. Sửa nhà cửa	57.000.000			
	6912. Sửa máy vi tính	35.000.000			
	6912. Bảo trì máy vi tính	15.000.000			
	6908. Thiết bị PCCC	18.000.000			
	6921. Đường điện, cấp thoát nước	29.000.000			
	6949. Sơn sửa chữa các TB khác+ các thiết bị PCCC	58.000.000			
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	79.330.000	-	-	
	7001. Mua tranh ảnh, vật liệu, đồ dùng dạy học	14.000.000			
	7004. Đồng phục giáo viên thể dục, TPT đội, bảo vệ	3.330.000			
	7012. Sách chuyên môn	12.000.000			
	7049. Chi khác	50.000.000			
	7950. Chi lập các quỹ đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	-		
3.1.1.3	CHI MUA SẮM SỬA CHỮA TÀI SẢN LỚN		-	#DIV/0!	
3.1.1.4	CÁC KHOẢN CHI KHÁC	2.256.000	264.000	11,70	
	7750. Chi khác	2.256.000	264.000	11,70	
	7756. Phí ATM	1.056.000	264.000		
	7799. Chi phí khác (Kiểm tra chống sét..)	1.200.000	-		
	Cộng 0212 (3.1.1 + 3.1.2)	3.054.396.000	712.060.371	23,31	
3.1.3	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ có mục tiêu (nguồn 14)	2.831.000.000	112.925.242		
3.1.3.1	CHI CHO CON NGƯỜI	2.831.000.000	112.925.242		
	6000. Lương	459.000.000	63.450.800	13,82	
	6001. Lương biên chế	-	63.450.800		
	6100. Phụ cấp lương	-	32.077.312		
	6101. PC chức vụ	-	1.255.500		
	6102. PC khu vực	-	1.674.000		
	6112. PC ưu đãi	-	19.528.915		

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện Quý 1	Thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6300. Các khoản đóng góp	-	17.397.130		
	6301. 17% BHXH		12.587.852		
	6302. 3% BHYT		2.221.385		
	6303. 2% KPCĐ		1.477.204		
	6304. 1% BHTN		740.457		
	6340. 0,5% BH tại nạn lao động		370.232		
	6400. Thanh toán cá nhân	2.372.000.000	-		
	6449. Thu nhập tăng thêm theo NQ08/2023/NQ-HĐND	2.372.000.000			
	Cộng 0114	2.831.000.000	112.925.242	-	
	Cộng nguồn 28	-	-	-	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12+15)	-	-		
	Tổng cộng ngân sách nguồn 12+13+14+15+28	5.885.396.000	824.985.613	14,02	

* Hình thức công khai

1. Niêm yết tại văn phòng 11/04/2024

Kế toán



Trần Thị Kim Phượng

Cần Giời, ngày 11 tháng 04 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Võ Trần Thanh Thảo